TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 477/2023/DS-PT Ngày: 21 - 4 - 2023 V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Thu**

***Các Thẩm phán*: Bà Võ Thị Kim Thương**
Bà Phạm Thị Kim.

Thư ký phiên tòa: **Bà Trần Võ Quỳnh Ngọc** - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: **Ông Bạch Ngọc Hiếu** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 131 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:40/2023/ TLPT-DS, ngày 03 tháng 02 năm 2023, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2022/DS-ST ngày 27-9-2022 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 998/2023/QĐ-PT ngày 07/3/2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số:3699/2023/QĐ-PT ngày 29/3/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tự L, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện B, tỉnh V.

Ủy quyền bà Nguyễn Kim D1, sinh năm 1960 - Đại diện (Có mặt).

Địa chỉ: D -1.25 Chung Cư D, Khu dân cư P, Phường S, Quận E, Thành phố H.

(Giấy ủy quyền ngày 12/12/2016).

2. Bị đơn: Công ty C.

Trụ sở: Phòng 0.36, Lầu 4, Tòa nhà R, 72-74 Đường K, Phường Q, Quận Z, Thành phố H.

Ủy quyền ông Mai Lâm P, sinh năm 1983 (Có mặt);

Địa chỉ: 14/7/3 đường F, Kp2, phường I, thành phố U, Thành phố H.

Ông Phạm Ngọc H, sinh năm 1991 - Đại diện (Có mặt).
Cùng địa chỉ trên.
(Giấy ủy quyền ngày 11/3/2023).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1.Bà Nguyễn Thị Thùy D2, sinh năm 1991 (Vắng mặt);
Địa chỉ: Ấp Đ, thị trấn J, huyện W, tỉnh G.

3.2.Bà Trần Thị T, sinh năm 1985 (Vắng mặt);
Địa chỉ: Phòng B.45, chung cư M, Số 01, đường số X, phường C, thành phố U, Thành phố H.

3.2.Bà Trần Thị K, sinh năm 1987 (Vắng mặt);
Cùng địa chỉ trên.

3.4. Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1978 (Vắng mặt).
Địa chỉ: 136A Đường T, Phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Công ty C - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, sự việc được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/11/2016, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Tự L ủy quyền bà Nguyễn Kim D1 đại diện trình bày: Ngày 18/5/2015, ông Nguyễn Tự L cho Công ty C (sau đây gọi tắt là Công ty) vay số tiền 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng), có sự chứng kiến của các thành viên của Công ty là ông Lê Hồng N1 - Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty, ông Nguyễn Hữu N là Thành viên góp vốn trong Công ty, Kế toán là bà Trần Thị T, bà Trần Thị K; Bà Nguyễn Thị Thùy D2 là Thủ quỹ. Ông L và Công ty thống nhất sẽ chuyển khoản vay nêu trên vào tài khoản cá nhân của bà D2, hai bên thỏa thuận lãi suất là 18.000.000 đồng/tháng. Hai bên không lập hợp đồng vay. Sau khi thỏa thuận thì cùng ngày ông L chuyển khoản số tiền 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) vào tài khoản của bà D2. Thực hiện thỏa thuận trên, thì từ tháng 06/2015 cho đến tháng 09/2016, hàng tháng thông qua tài khoản cá nhân của bà T, bà K, bà D2, ông Nam và tài khoản của Công ty đã thực hiện việc trả lãi 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) vào tài khoản của ông L. Từ tháng 10/2016 đến nay Công ty ngưng việc trả tiền lãi. Vì vậy, ông L khởi kiện yêu cầu Công ty phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc là 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) và trả tiền lãi phát sinh từ tháng 11/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định là 9%/năm. Thực hiện trả làm một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 22/11/2019, bị đơn Công ty C có ông Lê Hồng N1 đại diện theo pháp luật trình bày: Ông Nguyễn Tự L biết Công ty C thông qua sự giới thiệu của ông Nguyễn Hữu N (là Thành viên của Công ty). Do hoạt

động Công ty thuận lợi, làm ăn có hiệu quả nên ngày 18/5/2015 ông L tự nguyện chuyển số tiền 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) cho Công ty như là khoản góp vốn kinh doanh, mặc dù Công ty không có nhu cầu gia tăng vốn góp. Công ty xác nhận ông L đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của D2 (là Thủ quỹ của Công ty). Sau đó Công ty đã chuyển khoản trả lại cho ông L số tiền 2.300.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm triệu đồng) thông qua tài khoản của bà D2. Nay, Công ty xác nhận vốn góp còn lại của ông L là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Tuy nhiên do tình hình kinh tế khó khăn, hoạt động của Công ty không hiệu quả, dẫn đến phá sản, ngừng hoạt động, Ngân hàng thanh lý tài sản của Công ty, các tài sản của Thành viên Công ty và vốn góp không còn. Đây là rủi ro trong kinh doanh. Công ty thanh toán số tiền còn lại cho ông L trong thời gian 60 (Sáu mươi) tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị K trình bày: Khoảng tháng 03/2015 bà làm Kế toán tại Công ty C. Trong thời gian làm việc tại Công ty, ông N1 đại diện theo pháp luật của Công ty và ông N mượn của ông L số tiền là 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng). Hàng tháng, Công ty đều chuyển khoản trả tiền lãi cho ông L bằng tài khoản của Công ty với số tiền là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng). Đến tháng 5/2016, ông N1 thông báo cho bà và bà T nghỉ việc (do Công ty không còn khả năng chi trả lương) nên sổ sách của Công ty bà không còn giữ. Hiện, Công ty vẫn chưa trả số nợ gốc cho ông L.

2. Bà Trần Thị T trình bày:Khoảng cuối năm 2014, bà làm Kế toán trưởng của Công ty C. Ngày 18/5/2015, ông L đến Công ty, có mặt của ông N1, ông N thỏa thuận việc ông L cho Công ty mượn số tiền 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng). Sau đó, ông N1 chỉ đạo cho ông L và bà D2 đến Ngân hàng chuyển số tiền 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) vào tài khoản cá nhân của bà D2. Số tiền này ông N1 chỉ đạo cho bà D2 rút ra để chi vào các hoạt động của Công ty (có theo dõi file nội bộ công nợ của Công ty). Hàng tháng, Công ty trả lãi cho ông L 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng). Ông L nhiều lần đến Công ty yêu cầu ông N1 thanh toán nợ nhưng Công ty chưa trả khoản nợ nào cho ông L.

3. Ông Nguyễn Hữu N trình bày:Công ty C thành lập ngày 08/9/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0311137374. Ông là một trong ba thành viên góp vốn trong Công ty, người đại diện pháp luật là ông Lê Hồng N1. Vào ngày 18/5/2015 tại Chi nhánh Văn phòng Công ty, địa chỉ số: 422-424 Ung Văn Khiêm, Phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố H, ông L cho Công ty vay số tiền 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng), vì thời điểm này Công ty cần vốn kinh doanh. Số tiền vay trên được chuyển vào tài khoản của bà D2 là Thủ quỹ của Công ty theo sự chỉ đạo của ông N1. Ngày giao tiền có sự chứng kiến của ông, ông N1, bà D2 (Thủ quỹ), bà T (Kế toán trưởng), bà K (Kế toán). Sau khi có được số tiền trên, ông N1 chỉ đạo cho bà D2 rút tiền để chi cho các hoạt động của Công ty (Nội bộ của Công ty có theo dõi khoản nợ trên) và hàng tháng bà D2 hoặc Kế toán chuyển trả tiền

lãi vào tài khoản của ông L là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng). Đến tháng 5/2016 Công ty không còn khả năng thanh toán tiền lãi và gốc cho ông L.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn ông L ủy quyền bà D1 trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Công ty phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) và tiền lãi kể từ tháng 11/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 9%/ năm. Thực hiện trả một lần, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.Bà Nguyễn Thị Thùy D2 ủy quyền ông Phạm Ngọc H trình bày: Bà D2 xác nhận ông L có chuyển khoản số tiền 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) cho Công ty thông qua tài khoản cá nhân của bà D2. Tuy nhiên, bà D2 không biết số tiền trên là số tiền vay hay góp vốn, vì giữa Công ty và ông L thỏa thuận riêng. Sau khi ông L chuyển số tiền trên thì bà D2 rút tiền và chuyển lại cho Công ty. Về số tiền 18.000.000 đồng, Công ty chuyển cho ông L thì có mấy lần bà D2 chuyển số tiền 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng), số tiền 20.000.000 đồng và số tiền 5.000.000 đồng. Bà D2 thực hiện chuyển khoản số tiền trên theo chỉ đạo của Công ty chứ bà D2 không biết đó là tiền gì. Ngày 11/9/2015 thực hiện theo chỉ đạo của ông N1, bà D2 chuyển vào tài khoản của ông L số tiền là 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng) và ngày 01/10/2015 chuyển 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Số tiền này, bà D2 nghe ông N nói chuyển trả tiền cho ông L. Sau đó, việc ông L chuyển ngược số tiền trên vào tài khoản của bà T và bà K thì bà D2 không biết.

2. Bà Trần Thị T trình bày: Thời điểm ông L cho Công ty vay tiền bà là Kế toán trưởng Công ty. Hàng tháng Công ty đều chuyển khoản số tiền 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) vào tài khoản của ông L để trả lãi. Sau khi bà D2 thực hiện việc chuyển khoản trả cho ông L thì ông L chuyển ngược lại vào tài khoản của bà và bà K. Vì, ông L cần tiền để đáo hạn Ngân hàng nên sau một ngày ông L chuyển ngược lại số tiền trên cho bà T và bà K. Sau khi ông L chuyển tiền lên thì thực hiện theo chỉ đạo của ông N bà rút tiền mặt đưa về Công ty. Do đó, bà xác nhận rằng thời điểm trước khi bà nghỉ việc tại Công ty thì Công ty chưa thanh toán tiền vay của ông L là 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng).

Bị đơn Công ty C vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị K và ông Nguyễn Hữu N có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số:69/2022/DS - ST ngày 27-9-2022 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố H, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Tự L.

Buộc ông Công ty C có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Tư L số tiền nợ gốc là 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) và tiền lãi chậm trả từ ngày 01/11/2016 cho đến ngày 27/9/2022 là 1.489.216.438 đồng (Một tỷ bốn trăm tám mươi chín triệu hai trăm mười sáu ngàn bốn trăm ba mươi tám đồng). Tổng cộng 4.289.216.438 đồng (Bốn tỷ hai trăm tám mươi chín triệu hai trăm mười sáu ngàn bốn trăm ba mươi tám đồng).

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự và quy định về Thi hành án.

Ngày 07/10/2022, Công ty C có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp vụ án.

Bị đơn Công ty C ủy quyền ông Mai Lâm P và ông Phạm Ngọc H kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) là tiền vay là không đúng. Đây là số tiền ông L góp vốn vào Công ty C.

Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét số tiền mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 2.300.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm triệu đồng).

Nguyên đơn ông Nguyễn Tự L ủy quyền bà Nguyễn Thị D1 trình bày: Nguyên đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:Bà Nguyễn Thị Thùy D2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị K và ông Nguyễn Hữu N vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về tố tụng:Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:Tại phiên tòa, bị đơn không xuất trình được chứng cứ gì để chứng minh cho việc kháng cáo của nình nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Tuy nhiên, về số tiền lãi Tòa án cấp sơ thẩm xác định là 1.489.216.438 đồng (Một tỷ bốn trăm tám mươi chín triệu hai trăm mười sáu ngàn bốn trăm ba mươi tám đồng) là chưa chính xác. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm về tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bà Nguyễn Thị Thùy D2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị K và ông Nguyễn Hữu N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2] Bị đơn Công ty C kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) là tiền vay là không đúng. Đây là số tiền nguyên đơn ông L tự nguyện góp vốn vào Công ty C.

[3] Trong quá trình thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Tự L trình bày ngày 18/5/2015, ông cho bị đơn Công ty C vay 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng), có sự chứng kiến của các Thành viên của Công ty, gồm: Ông Lê Hồng N1 (là Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty), ông Nguyễn Hữu N (Thành viên góp vốn của Công ty), bà Trần Thị T (Kế toán), bà Trần Thị K và bà Nguyễn Thị Thùy D2 (Thủ quỹ). Hai bên thỏa thuận chuyển khoản vay 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng), vào tài khoản cá nhân của Thủ quỹ Công ty là bà D2, lãi suất 18.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay, nếu ông cần tiền thì Công ty phải lại số tiền vốn gốc cho ông. Hai bên không lập hợp đồng vay. Sau khi thỏa thuận thì cùng ngày ông chuyển số tiền vay 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) vào tài khoản của bà D2 theo thỏa thuận của hai bên. Trong quá trình thực hiệp hợp đồng, Công ty trả tiền lãi cho ông từ tháng 6/2015 đến tháng 9/2016 thì ngưng, mỗi tháng Công ty trả tiền lãi 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng), thông qua tài khoản của Công ty và các tài khoản của cá nhân là ông N1, bà T và bà K. Đối với số tiền nợ gốc 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) thì bị đơn chưa trả cho nguyên đơn (Bút lục số 288, 289, 488 - 451). Ngược lại, phía ông Lê Hồng N1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty C cho rằng thông qua giới thiệu của ông N (là Thành viên trong Công ty). Do hoạt động của Công ty thuận lợi, kinh doanh có hiệu quả nên ngày 18/5/2015, ông L tự nguyện chuyển số tiền góp vốn 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) cho Công ty, mặc dù Công ty không có nhu cầu tăng vốn. Công ty xác nhận, ông L đã chuyển số tiền nêu trên vào tài khoản của bà D2 (Thủ quỹ) là tiền góp vốn, không phải là tiền vay như nguyên đơn khai (Bút lục số 313).

[4] Căn cứ sự thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn, ngày 18/5/2016 nguyên đơn chuyển khoản cho bị đơn số tiền 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) và căn cứ vào Tài khoản sao kê của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm thì từ tháng 6/2015 cho đến tháng 8/2016, mỗi tháng tài khoản của nguyên đơn (số 101010007398073 nay chuyển sang số tài khoản mới là 104000573501) đều nhận được số tiền 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng). Riêng tháng 9/2016 thì bị đơn chuyển 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), người chuyển khoản cho nguyên đơn là từ các số tài khoản của Công ty, bà T, bà K và bà D2 thì Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ngày 18/5/2016 nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền vốn gốc là 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng). Điều này phù hợp với lời khai của nguyên đơn và lời khai

của bà T, bà K và ông N cho rằng số tiền 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) là số tiền Công ty vay của nguyên đơn nên hàng tháng bị đơn trả tiền lãi cho nguyên đơn mỗi tháng 18.000.000 đồng (Bút lục số 30 - 31). Phía bị đơn cho rằng số tiền 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) là tiền do ông L tự nguyện góp vốn cho bị đơn nhưng bị đơn không có chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) mà nguyên đơn chuyển cho bị đơn vào ngày 18/5/2015 là số tiền vay là có căn cứ. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty C.

[5] Bị đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét việc bị đơn đã trả số tiền góp vốn cho nguyên đơn là 2.300.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm triệu đồng).

[6] Trong quá trình thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm, bị đơn cho rằng sau khi nguyên đơn chuyển cho bị đơn số tiền 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) thì bị đơn đã trả cho nguyên đơn 2.300.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm triệu đồng), cụ thể: Ngày 28/7/2015 bà D2 chuyển khoản trả cho ông L số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng); Ngày 11/9/2015 chuyển khoản 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng); như vậy số tiền vốn góp còn lại của nguyên đơn là 500.000.000 đồng (Bút lục số 30 - 31).

[6.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Mai Lâm P đại diện theo ủy quyền của Công ty C cho rằng bị đơn đã trả cho nguyên đơn 2.300.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm triệu đồng), vào các ngày 28/7/2015 chuyển khoản 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng); Ngày 11/9/2015 chuyển khoản 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng) và ngày 01/10/2015 chuyển khoản 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

[7] Tại Bản sao kê tài khoản của ông L (số tài khoản 101010007398073 nay chuyển sang số tài khoản mới là 104000573501) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh VAH cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện ngày 28/7/2015 bà D2 chuyển khoản số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) vào tài khoản của ông L. Ngày 29/7/2015, ông L chuyển ngược lại số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) vào tài khoản của bà T (số 19028870879019). Ngày 11/9/2015 bà D2 chuyển vào tài khoản của ông L 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng). Ngày 14/9/2015 ông L chuyển khoản vào tài khoản của bà T 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) và ngày 15/9/2015 ông L chuyển 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) vào tài khoản của bà K (số TK 19029443755011). Ngày 01/10/2015 bà D2 chuyển vào tài khoản của ông L số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Ngày 02/10/2015 ông L chuyển ngược vào tài khoản của bà T 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng và chuyển 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) vào tài khoản của bà K. Hội đồng xét xử, xét thấy, căn cứ vào Bản sao kê của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh VAH nêu trên thì có cơ sở xác định khi bà D2 thực hiện chuyển khoản số tiền trên cho ông L, thì ngày hôm sau ông L lại

chuyển ngược đúng số tiền nêu trên vào tài khoản của bà T và bà K. Điều này phù hợp với lời khai của ông L, bà T và bà K cho rằng lý do bà D2 thay mặt Công ty chuyển tiền cho ông L là do ông L cần tiền để đáo hạn Ngân hàng nên Công ty chuyển về tài khoản Ngân hàng để ông L làm thủ tục đáo hạn, ngày hôm sau ông L lại thực hiện chuyển khoản lại đúng số tiền mà bà D2 và bà K thay mặt Công ty chuyển cho ông L. Bà T và bà K xác nhận mỗi lần ông L chuyển lại số tiền trên thì theo chỉ đạo của ông N1 thì bà T và bà K thực hiện việc rút tiền mặt đưa về cho Công ty. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn chưa trả cho nguyên đơn số tiền vốn gốc là 2.300.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm triệu đồng) là có căn cứ. Việc bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét số tiền bị đơn trả cho nguyên đơn 2.300.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm triệu đồng) là không đúng nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty C.

[8] Căn cứ vào sự thừa nhận của ông L, bà T, bà K và ông N cho rằng sau khi vay, bị đơn trả tiền lãi cho nguyên đơn mỗi tháng là 18.000.0000 đồng (Mười tám triệu đồng), trả từ tháng 6/2015 cho đến tháng 09/2016 thì ngưng; Và căn cứ vào tài khoản sao kê của ông L do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm thì sau khi nguyên đơn chuyển khoản cho bị đơn số tiền 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) vào tháng 5/2015 thì kể từ tháng 6/2015 cho đến tháng 08/2016 mỗi tháng tài khoản của nguyên đơn (số 101010007398073 nay chuyển sang số TK mới là 104000573501) đều nhận được số tiền là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng). Tháng 09/2016 nhận 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và người chuyển khoản cho nguyên đơn mỗi tháng là từ tài khoản của Công ty, bà T, bà K, bà D2. Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận lãi suất, do đó đây là hợp đồng vay tài sản có lãi về nguyên tắc bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn cho đến khi hết số nợ, do vậy với yêu cầu trả lãi của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận; tuy nhiên, giữa nguyên đơn và bị đơn không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất. Do vậy, căn cứ vào Khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "… Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian vay tại thời điểm trả nợ …". Vì vậy số tiền lãi được tính như sau:

Theo quyết định số: 2868/NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì lãi suất cơ bản đồng Việt Nam là 9%/năm: 12 tháng = 0.75%/tháng.

Số tiền lãi được tính từ ngày 01/11/2016 cho đến ngày 27/9/2022 là 71 tháng 26 ngày.

2.800.000.000 đồng x 0.75%/tháng x (71 tháng + 26/30) = 1.509.200.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền Công ty C phải có trách nhiệm trả cho ông L là 2.800.000.000 đồng (vốn) + 1.509.200.000 đồng (lãi) = 4.309.200.000 đồng.

[8.1] Xét, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi suất 9%/năm là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền lãi được tính từ ngày 01/11/2016 cho đến ngày 27/9/2022 là 2.157 ngày và xác định số tiền lãi là 1.489.216.438 đồng (Một tỷ bốn trăm tám mươi chín triệu hai trăm mười sáu ngàn bốn trăm ba mươi tám đồng) là chưa chính xác. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm về lãi suất như đã nhận định nêu trên.

[8.2] Xét, bị đơn cho rằng số tiền 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) mà bị đơn chuyển cho nguyên đơn, từ tháng 6/2015 cho đến tháng 09/2016 là tiền chia lợi nhuận từ việc nguyên đơn góp vốn vào Công ty nhưng bị đơn không có chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình nên không có cơ sở chấp nhận lời khai của bị đơn.

[9] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty C; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm như ý kiến đề nghị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[10] Các nội dung khác, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm:Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên cấp phúc thẩm sửa phần án phí dân sự sơ thẩm như sau:Công ty TNHH AP Commoodities phải chịu 112.309.200 đồng (Một trăm mười hai triệu ba trăm lẻ chín ngàn hai trăm đồng).

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm:Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên Công ty TNHH AP Commoditis không phải chịu nên Công ty được hoàn lại 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ vào khoản 2 Điều 148 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

-Căn cứ Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

-Căn cứ Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty C.

2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số:69/2022/DS-ST ngày 27-9-2022 của Tòa án nhân dân Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tự L.

Buộc Công ty TNHH AP Commoodities phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Tự L số tiền 4.309.200.000 đồng (Bốn tỷ ba trăm lẻ chín triệu hai trăm ngàn đồng). Trong đó nợ gốc là 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) và tiền lãi là 1.509.200.000 đồng (Một tỷ năm trăm lẻ chín triệu hai trăm ngàn đồng)

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm là: 112.309.200 đồng (Một trăm mười hai triệu ba trăm lẻ chín ngàn hai trăm đồng) do Công ty TNHH AP Commoodities.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Tự L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 44.540.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003089 ngày 22/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:Hoàn lại cho Công ty TNHH AP Công ty TNHH AP Commoodities tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0007645 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 3;
- Chi cục THADS Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu